

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 45

011
CÔNG
TH
BLA
HỆ
Đ

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Đức Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Đình Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Số: 0892 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến một số vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty đã bao gồm các điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán nhà nước ngày 07 tháng 3 năm 2019 về quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Đến ngày phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số số liệu đầu năm trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Vũ Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.225.662.685.381	6.386.635.059.796
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.010.899.643.547	1.670.870.717.946
1. Tiền	111		598.651.736.513	757.811.063.377
2. Các khoản tương đương tiền	112		412.247.907.034	913.059.654.569
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.504.061.736.320	4.271.266.519.126
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.838.186.585.041	2.809.682.322.371
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	882.411.483.737	1.301.887.511.702
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	377.105.669.770	398.291.251.381
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	544.466.966.319	550.127.014.065
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.138.108.968.547)	(788.721.580.393)
III. Hàng tồn kho	140	12	583.605.459.272	397.259.524.351
1. Hàng tồn kho	141		583.605.459.272	398.933.638.451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.674.114.100)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		127.095.846.242	47.238.298.373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	5.488.995.262	1.820.763.606
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		85.870.549.512	15.923.267.911
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	35.736.301.468	29.494.266.856

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		791.981.854.592	1.092.641.923.718
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.501.000.000	9.501.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	9.501.000.000	9.501.000.000
II. Tài sản cố định	220		126.100.809.124	146.909.308.500
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	90.297.253.782	106.894.791.644
- Nguyên giá	222		425.056.095.210	421.440.244.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(334.758.841.428)	(314.545.452.748)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	24.240.138.748	27.899.910.598
- Nguyên giá	225		33.654.147.273	36.048.485.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.414.008.525)	(8.148.574.857)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	11.563.416.594	12.114.606.258
- Nguyên giá	228		12.335.728.212	12.335.728.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(772.311.618)	(221.121.954)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	24.646.115.682	26.951.271.834
- Nguyên giá	231		57.127.963.520	57.127.963.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(32.481.847.838)	(30.176.691.686)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.604.894.302	39.596.094.302
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	39.604.894.302	39.596.094.302
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	577.554.020.795	850.884.064.125
1. Đầu tư vào công ty con	251		96.904.048.828	536.098.837.129
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		357.771.117.847	190.362.903.176
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162.410.715.985	162.410.715.985
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(39.531.861.865)	(37.988.392.165)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.575.014.689	18.800.184.957
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	13.573.254.689	18.800.184.957
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.001.760.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.017.644.539.973	7.479.276.983.514

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.084.546.717.339	6.568.169.867.905
I. Nợ ngắn hạn	310		6.061.489.821.581	6.140.590.385.053
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	3.820.833.311.824	3.492.901.964.253
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	295.571.236.136	411.916.871.228
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	1.219.721.205	20.573.834.084
4. Phải trả người lao động	314		43.666.679.959	38.360.599.517
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	924.924.290.784	1.328.677.631.102
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		743.512.887	1.220.580.859
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	35.055.397.115	118.821.305.788
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	878.661.474.559	639.444.315.193
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	35.080.996.917
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		60.814.197.112	53.592.286.112
II. Nợ dài hạn	330		23.056.895.758	427.579.482.852
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		16.884.282.804	31.494.602.689
2. Phải trả dài hạn khác	337	23	918.582.854	863.746.839
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	5.254.030.100	395.221.133.324
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		933.097.822.634	911.107.115.609
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	930.336.475.074	908.345.768.049
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	797.261.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		797.261.040.000	797.261.040.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.751.510.000	41.812.360.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.323.925.074	69.272.368.049
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		19.388.276.449	18.049.597.872
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		62.935.648.625	51.222.770.177
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.761.347.560	2.761.347.560
1. Nguồn kinh phí	431		2.761.347.560	2.761.347.560
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.017.644.539.973	7.479.276.983.514



Tô Phi Sơn
Người lập biểu



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	5.580.753.988.892	10.137.192.277.647
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	5.580.753.988.892	10.137.192.277.647
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	29	5.372.466.370.596	9.796.264.971.116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		208.287.618.296	340.927.306.531
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	330.646.991.617	204.411.527.488
7. Chi phí tài chính	22	32	177.621.673.790	114.306.767.945
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		71.702.609.113	98.605.190.553
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	320.988.929.421	372.303.191.227
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		40.324.006.702	58.728.874.847
12. Thu nhập khác	31		36.894.280.951	7.089.332.624
13. Chi phí khác	32		665.745.462	2.264.385.539
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		36.228.535.489	4.824.947.085
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		76.552.542.191	63.553.821.932
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	14.618.653.566	12.331.051.755
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.001.760.000)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		62.935.648.625	51.222.770.177



Tô Phi Sơn
Người lập biểu



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
		(Trình bày lại)	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	76.552.542.191	63.553.821.932
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	24.491.427.683	28.686.726.711
Các khoản dự phòng	03	316.559.564.096	322.513.653.086
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(629.852.461)	446.937.265
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(308.688.067.682)	(152.127.329.995)
Chi phí lãi vay	06	71.702.609.113	98.605.190.553
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	179.988.222.940	361.678.999.552
Thay đổi các khoản phải thu	09	(595.627.718.729)	(1.011.811.457.999)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(184.671.820.821)	278.718.444.594
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(263.485.757.942)	(340.189.224.736)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.558.698.612	8.912.546.495
Tiền lãi vay đã trả	14	(87.726.520.175)	(108.350.702.552)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.315.127.399)	(21.103.480.385)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.832.589.000)	(2.686.326.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(962.112.612.514)	(834.831.201.631)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.390.199.327)	(3.240.257.819)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.513.174.909
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	7.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(64.336.340.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	460.683.043.161	165.644.393.437
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.108.733.370	38.646.559.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	489.401.577.204	145.227.530.268

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.969.305.824.167	1.002.218.668.508
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.119.373.504.801)	(1.171.470.600.302)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.168.681.400)	(5.682.884.600)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.843.205.225)	(47.652.257.775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(187.079.567.259)	(222.587.074.169)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(659.790.602.569)	(912.190.745.532)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.670.870.717.946	2.587.152.145.416
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(180.471.830)	(4.090.681.938)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.010.899.643.547	1.670.870.717.946

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM (thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch LLM từ ngày 16 tháng 8 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 576 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 678).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lễ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;

- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây chuyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, xuất khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công và xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 5 công ty con và 11 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty con					
1	Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Brunei	99,51%	100,00%	Xây lắp
2	Công ty Cổ phần Lilama 5	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Xây lắp
3	Công ty Cổ phần Lilama 7	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Xây lắp
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Ninh Bình	51,00%	51,00%	Xây lắp
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp
Công ty liên kết					
6	Công ty Cổ phần Lilama 10	Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây lắp
7	Công ty Cổ phần Lilama 18	Tp. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
8	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Bắc Ninh	41,00%	41,00%	Xây lắp
9	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Hải Dương	36,00%	36,00%	Xây lắp
10	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	45,45%	Tư vấn thiết kế
11	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	Xây lắp
12	Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	36,18%	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ
13	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Tp. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
14	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Đồng Nai	35,06%	35,06%	Xây lắp
15	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	27,93%	Kinh doanh bất động sản
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Hà Nội	27,72%	36,72%	Xây dựng và kinh doanh bất động sản

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Một số số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 4.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty đã bao gồm các điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán nhà nước ngày 07 tháng 3 năm 2019 về quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc, được điều chỉnh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ đi các khoản dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập cho các khoản đầu tư mà doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	04 - 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài

sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Phương tiện vận tải	06 - 08
Máy móc, thiết bị	20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã chi ra để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tòa nhà 21 tầng tại địa chỉ số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm đến 05 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 - 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, bản quyền phần mềm và chi phí bảo hiểm tài sản. Ngoài ra Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các loại công cụ, dụng cụ, linh kiện được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu phát hành

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích bổ sung vốn dài hạn cho hoạt động của Tổng Công ty.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu hoàn thành giữa Tổng Công ty với chủ đầu tư và giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê bất động sản giữa Tổng Công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cho chủ đầu tư theo hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ MỘT SỐ SỐ LIỆU CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Căn cứ theo Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 584/KTNN-TH ngày 06 tháng 12 năm 2019 đối với báo cáo riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Cụ thể như sau:

	Mã số	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh hồi tố	Trình bày lại
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	355.024.092.014	195.102.922.051	550.127.014.065
Hàng tồn kho	141	705.912.293.867	(306.978.655.416)	398.933.638.451
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.395.763.606	425.000.000	1.820.763.606
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	615.306.351.228	(203.389.480.000)	411.916.871.228
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	452.126.265	20.121.707.819	20.573.834.084
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.280.778.285.647	47.899.345.455	1.328.677.631.102
Phải trả ngắn hạn khác	319	101.430.632.796	17.390.672.992	118.821.305.788
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	44.695.749.808	6.527.020.369	51.222.770.177
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	10.089.292.932.192	47.899.345.455	10.137.192.277.647
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	9.752.712.692.847	43.552.278.269	9.796.264.971.116
Chi phí tài chính	22	117.693.476.220	(3.386.708.275)	114.306.767.945
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	101.991.898.828	(3.386.708.275)	98.605.190.553
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	372.728.191.227	(425.000.000)	372.303.191.227
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	55.395.046.471	8.158.775.461	63.553.821.932
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	10.699.296.663	1.631.755.092	12.331.051.755
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	44.695.749.808	6.527.020.369	51.222.770.177
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	55.395.046.471	8.158.775.461	63.553.821.932
Chi phí lãi vay	06	101.991.898.828	(3.386.708.275)	98.605.190.553
Thay đổi các khoản phải thu	09	(820.095.244.223)	(191.716.213.776)	(1.011.811.457.999)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(28.260.210.822)	306.978.655.416	278.718.444.594
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(220.579.715.910)	(119.609.508.826)	(340.189.224.736)
Thay đổi chi phí trả trước	12	9.337.546.495	(425.000.000)	8.912.546.495

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	170.536.092	260.420.832
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	598.439.400.421	757.550.642.545
Các khoản tương đương tiền (i)	412.247.907.034	913.059.654.569
Tiền đang chuyển	41.800.000	-
	1.010.899.643.547	1.670.870.717.946

(i) Thể hiện số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, cụ thể như sau:

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	251.747.907.034	235.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	130.000.000.000	321.550.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hội sở chính	30.500.000.000	61.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	-	9.769.654.569
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hội sở chính	-	235.240.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	-	50.000.000.000
	<u>412.247.907.034</u>	<u>913.059.654.569</u>

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND					
a. Đầu tư vào công ty con	96.904.048.828	345.591.581	536.098.837.129	2.383.817.259					
Công ty Cổ phần Lilama 5	9.180.000.000	-	9.180.000.000	-	5.778.300.000	-	9.180.000.000	-	9.980.700.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	7.905.000.000	-	7.905.000.000	-	31.620.000.000	-	7.905.000.000	-	8.925.000.000
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	64.336.340.000	-	64.336.340.000	-	18.317.519.000	-	64.336.340.000	-	7.660.053.400
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	8.492.667.900	-	8.492.667.900	-		-	8.492.667.900	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	6.990.040.928	345.591.581	6.990.040.928	-		-	6.990.040.928	-	
Công ty Cổ phần Lilama 10 (i)	-	-	73.899.000.000	-		-	73.899.000.000	-	145.916.100.000
Công ty Cổ phần Lilama 18 (ii)	-	-	122.820.138.000	-		-	122.820.138.000	-	125.702.193.750
Công ty Cổ phần Lilama 69.1 (iii)	-	-	35.776.500.000	-		-	35.776.500.000	-	38.638.620.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.3 (iv)	-	-	69.713.251.842	-		-	69.713.251.842	-	
Công ty Cổ phần Lisemco (v)	-	-	136.985.898.459	-		-	136.985.898.459	-	
b. Đầu tư vào công ty liên kết	357.771.117.847	19.355.800.561	190.362.903.176	15.805.538.203					
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	18.908.271.421	4.260.428.857	18.908.271.421	-	4.287.000.000	-	18.908.271.421	-	4.715.700.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	7.002.100.000	-	7.002.100.000	-		-	7.002.100.000	-	
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	5.188.680.200	5.188.680.200	5.188.680.200	-		-	5.188.680.200	-	
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	29.697.241.118	-	29.697.241.118	-		-	29.697.241.118	-	
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thi nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	-	3.907.800.000	-		-	3.907.800.000	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	127.874.526	1.100.135.974	-		-	1.100.135.974	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	86.548.866.279	9.778.816.978	86.548.866.279	-		-	86.548.866.279	-	
Công ty Cổ phần LILAMA 10 (i)	52.111.309.091	-	-	-	50.735.700.000	-	-	-	
Công ty Cổ phần Lilama 18 (ii)	86.688.820.750	-	-	-	72.668.387.500	-	-	-	
Công ty Cổ phần Lilama 69.1 (iii)	28.832.055.556	-	-	-	24.288.123.600	-	-	-	
Công ty Cổ phần LILAMA 69.3 (iv)	37.785.837.458	-	-	-		-	-	-	
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS (vi)	-	-	23.380.334.584	-		-	23.380.334.584	-	
Công ty Cổ phần Lilama 69.2 (vii)	-	-	14.629.473.600	-		-	14.629.473.600	-	

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	162.410.715.985	19.830.469.723	-	19.799.036.703
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	19.799.036.703	19.799.036.703	-	19.799.036.703
Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	2.165.892.592	31.433.020	2.165.892.592	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	-	16.169.971.505	-
Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
	617.085.882.660	39.531.861.865	888.872.456.290	37.988.392.165

- (i) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 10 thông qua bán đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 10 giảm từ 51,05% xuống còn 36%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty liên kết của Tổng Công ty.
- (ii) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 18 thông qua bán đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 18 giảm từ 51% xuống còn 36%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 18 là Công ty liên kết của Tổng Công ty.
- (iii) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 69.1 thông qua bán đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.1 giảm từ 51% xuống 41,1%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 69.1 là Công ty liên kết của Tổng Công ty.
- (iv) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Lilama 69.3 thông qua bán đấu giá. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.3 giảm từ 66,42% xuống còn 36%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 69.3 là Công ty liên kết của Tổng Công ty.
- (v) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 13.005.032 cổ phần của Công ty Cổ phần Lisemco, tương ứng 79,98% vốn điều lệ thông qua bán đấu giá. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Lisemco không còn là Công ty con của Tổng Công ty.
- (vi) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 2.245.185 cổ phần của Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS, tương ứng 33% vốn điều lệ theo phương thức thỏa thuận. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS không còn là Công ty liên kết của Tổng Công ty.
- (vii) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 3.730.515 cổ phần của Công ty Cổ phần LILAMA 69.2, tương ứng 44,96% vốn điều lệ thông qua bán đấu giá. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần 69.2 không còn là Công ty liên kết của Tổng Công ty.
- Ngoài các khoản đầu tư vào các công ty đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") được xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại tại chính còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.



Các giao dịch chủ yếu của Tổng Công ty với các công ty con, công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 36.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty con		
Công ty Cổ phần Lilama 5	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Lilama 7	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Lilama 10	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Lilama 18	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lãi

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	2.442.190.381.552	1.636.172.250.267
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	482.107.483.291	398.711.959.245
Công ty TNHH Lilama South East Asia Sdn Bhd	187.068.659.127	92.038.494.694
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	103.202.330.026	116.263.060.588
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - Vinh Tân 4 Mở rộng	94.294.959.900	125.321.392.450
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	82.649.983.961	-
Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng trực thuộc Sở y tế tỉnh Kiên Giang	78.740.566.000	-
Ban QLDA Điện lực dầu khí Long Phú	68.066.520.033	52.785.266.082
Thyssenkrupp Industrial Solutions AG	46.610.978.909	-
Công ty CP Bơm Châu Âu	44.580.451.663	-
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	16.129.562.000	54.351.065.910
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - Vinh Tân 4	-	174.289.218.233
Các đối tượng khác	192.544.708.579	159.749.614.902
Cộng	3.838.186.585.041	2.809.682.322.371
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	196.015.261.514	111.680.412.066

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	453.752.587.741
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	46.716.011.731	46.716.011.731
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	33.768.077.581	85.209.720.635
HAMON RESEARCH-COTTRELL ITALIA S.P.A	-	160.673.275.607
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Vạn Hội Phát	-	112.607.069.608
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	-	20.677.022.291
Các đối tượng khác	348.174.806.684	422.251.824.089
Cộng	882.411.483.737	1.301.887.511.702
Trả trước cho người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	66.302.562.333	127.892.570.899

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	135.485.661.877	156.671.243.488
Công ty Cổ phần LISEMCO	227.646.699.893	227.646.699.893
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	13.973.308.000
Cộng	377.105.669.770	398.291.251.381

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND (Trình bày lại)
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi cho vay (i)	207.278.835.558	171.740.203.344
Phải thu tiền khắc phục sự cố dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng 1 (ii)	195.102.922.051	195.102.922.051
Phải thu tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng	49.519.871.578	49.891.712.464
Tạm ứng cho nhân viên	2.234.725.098	12.777.137.301
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.000.000.000	6.129.125.647
Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	200.000.000
Phải thu hỗ trợ Công ty Cổ phần Lilama 18	-	25.021.182.696
Phải thu tiền hoàn trả vốn góp	-	13.440.000.000
Khác	89.130.612.034	75.824.730.562
Cộng	544.466.966.319	550.127.014.065
b. Dài hạn		
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	9.501.000.000	9.501.000.000
Cộng	9.501.000.000	9.501.000.000
Phải thu khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	40.524.670.152	60.970.315.645

- (i) Thể hiện khoản lãi phát sinh chưa thanh toán từ các khoản cho vay của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.
- (ii) Thể hiện khoản phải thu còn lại cho chi phí khắc phục sự cố Rotor của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng đối với chủ đầu tư là Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng – Quảng Trạch.

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

11. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Đối tượng						
a. Phải thu khách hàng	416.417.739.823	1.327.186.987	415.090.552.837	318.430.412.465	141.601.373.887	176.829.038.578
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	260.392.020.104	-	260.392.020.104	172.218.731.375	105.703.988.860	66.514.742.515
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	103.202.330.026	-	103.202.330.026	116.263.060.588	34.878.918.176	81.384.142.412
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	20.026.382.739	-	20.026.382.739	-	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	15.097.651.580	-	15.097.651.580	15.097.651.580	-	15.097.651.580
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	5.606.090.535	-	5.606.090.535	5.606.090.535	-	5.606.090.535
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh	2.637.621.850	-	2.637.621.850	2.637.621.850	-	2.637.621.850
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.510.895.558	-	3.510.895.558	3.316.883.079	1.018.466.851	2.298.416.228
Công ty CP Xây dựng và Phát triển Kỹ thuật Nền móng (FTC)	2.654.373.973	1.327.186.987	1.327.186.987	-	-	-
MARIANI BATTISTA Spa - ITALY	1.968.980.309	-	1.968.980.309	1.968.980.309	-	1.968.980.309
Các đối tượng khác	1.321.393.149	-	1.321.393.149	1.321.393.149	-	1.321.393.149
b. Phải thu về cho vay	377.105.669.770	-	377.105.669.770	394.669.416.394	-	394.669.416.394
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	-	13.973.308.000	13.973.308.000	-	13.973.308.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	109.861.383.422	-	109.861.383.422	127.425.130.046	-	127.425.130.046
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	-	25.624.278.455	25.624.278.455	-	25.624.278.455
Công ty Cổ phần Isemco	227.646.699.893	-	227.646.699.893	227.646.699.893	-	227.646.699.893
c. Phải thu khác ngắn hạn	264.518.787.604	-	264.518.787.604	225.041.642.650	52.144.956.185	172.896.686.465
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	11.112.235.998	-	11.112.235.998	11.112.235.998	1.452.137.215	9.660.098.783
Công ty Cổ phần Isemco	132.278.935.016	-	132.278.935.016	106.586.973.429	35.842.972.903	70.744.000.526
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	75.867.468.383	-	75.867.468.383	75.867.468.383	-	75.867.468.383
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	28.851.339.949	-	28.851.339.949	17.079.716.908	12.883.997.222	4.195.719.686
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	4.659.758.167	-	4.659.758.167	2.274.137.841	1.965.848.845	308.288.996
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	-	3.131.988.200	3.131.988.200	-	3.131.988.200
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông - Chi nhánh Hà Nội	8.330.407.947	-	8.330.407.947	8.330.407.947	-	8.330.407.947
Các đối tượng khác	286.653.944	-	286.653.944	658.713.944	-	658.713.944



TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
d. Ứng trước cho nhà cung cấp	81.393.958.336	-	81.393.958.336	37.067.519.380
Công ty Cổ phần Lisemco	66.898.435.509	-	66.898.435.509	33.449.217.754
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.061.005.420	-	12.061.005.420	3.618.301.626
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	1.412.449.313	-	1.412.449.313	-
Các đối tượng khác	1.022.068.094	-	1.022.068.094	-
Tổng cộng	1.139.436.155.533	1.327.186.987	1.138.108.968.547	230.813.849.452
				788.721.580.393

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn được xác định là nợ xấu, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.568.307.679	-	19.571.153.139	1.674.114.100
Công cụ, dụng cụ	71.562.700	-	67.276.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	564.965.588.893	-	379.295.209.312	-
Cộng	583.605.459.272	-	398.933.638.451	1.674.114.100

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình đang trong quá trình xây dựng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chi tiết theo các công trình như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	446.469.361.139	194.112.308.499
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	40.211.020.959	41.666.226.335
Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	19.723.585.856	10.664.352.967
Trạm biến áp Long Phú	17.408.069.859	72.653.083.360
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	12.334.628.610	19.450.610.908
Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	3.199.619.484	16.443.869.013
Các công trình khác	25.619.302.986	24.304.758.230
Cộng	564.965.588.893	379.295.209.312

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước công trình Nam Côn Sơn	5.185.795.336	-
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	121.304.851	478.722.972
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	7.400.000	806.581.676
Chi phí trả trước công trình Long Phú	-	170.404.543
Chi phí trả trước cho thuê cầu	-	110.833.333
Chi phí trả trước các công trình khác	174.495.075	254.221.082
Cộng	5.488.995.262	1.820.763.606
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn Ban dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2	6.806.686.988	-
Chi phí trả trước cho thuê cầu	2.405.495.002	5.484.635.774
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	1.322.072.600	2.165.022.597
Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp	1.314.647.443	2.554.042.243
Chi phí trả trước tại dự án Bắc Vinh	1.180.507.025	416.080.808
Chi phí trả trước dài hạn Ban dự án Xi măng Tân Thắng	526.335.417	-
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	17.510.214	5.706.479.479
Chi phí trả trước công trình Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	-	2.316.002.849
Chi phí trả trước Ban dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	-	152.987.881
Chi phí trả trước công trình Long Phú	-	4.933.326
Cộng	13.573.254.689	18.800.184.957

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

14. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Số dư đầu năm	87.638.638.907	13.437.302.601	275.561.536.164	7.808.331.478	36.994.435.242	421.440.244.392					
Mua sắm mới	-	-	-	537.228.182	-	537.228.182					537.228.182
Đầu tư xây dựng cơ bản	-	840.171.145	-	-	-	840.171.145					840.171.145
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	2.398.338.182	-	-	2.398.338.182					2.398.338.182
Thanh lý, nhượng bán	(55.886.691)	-	-	-	(104.000.000)	(159.886.691)					(159.886.691)
Số dư cuối năm	87.582.752.216	14.277.473.746	277.959.874.346	8.345.559.660	36.890.435.242	425.056.095.210					

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	36.569.295.263	6.548.610.908	229.131.662.134	6.754.005.880	35.541.878.563	314.545.452.748
Trích khấu hao trong kỳ	3.495.151.972	1.496.478.808	12.873.574.632	617.382.180	374.151.355	18.856.738.947
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	1.512.909.252	-	-	1.512.909.252
Thanh lý, nhượng bán	(52.259.519)	-	-	-	(104.000.000)	(156.259.519)
Số dư cuối năm	40.012.187.716	8.045.089.716	243.518.146.018	7.371.388.060	35.812.029.918	334.758.841.428

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	51.069.343.644	6.888.691.693	46.429.874.030	1.054.325.598	1.452.556.679	106.894.791.644
Tại ngày cuối năm	47.570.564.500	6.232.384.030	34.441.728.328	974.171.600	1.078.405.324	90.297.253.782

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 176.811.216.327 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 98.571.326.240 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	23.522.000.000	12.526.485.455	36.048.485.455
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình		(2.394.338.182)	(2.394.338.182)
Số dư cuối năm	23.522.000.000	10.132.147.273	33.654.147.273
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.038.258.323	5.110.316.534	8.148.574.857
Khấu hao trong năm	1.176.099.996	1.602.242.924	2.778.342.920
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình		(1.512.909.252)	(1.512.909.252)
Số dư cuối năm	4.214.358.319	5.199.650.206	9.414.008.525
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	20.483.741.677	7.416.168.921	27.899.910.598
Số dư cuối năm	19.307.641.681	4.932.497.067	24.240.138.748

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
Số dư cuối năm	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	221.121.954	221.121.954
Khấu hao trong năm	-	551.189.664	551.189.664
Số dư cuối năm	-	772.311.618	772.311.618
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	10.597.679.212	1.516.927.046	12.114.606.258
Tại ngày cuối năm	10.597.679.212	965.737.382	11.563.416.594

17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	57.127.963.520
Số dư cuối năm	57.127.963.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	30.176.691.686
Trích khấu hao trong năm	2.305.156.152
Số dư cuối năm	32.481.847.838
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	26.951.271.834
Tại ngày cuối năm	24.646.115.682

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty thể hiện giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nhằm mục đích cho thuê lâu dài.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	35.579.511.953	35.570.711.953
Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
Cộng	39.604.894.302	39.596.094.302

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd (Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1)	1.933.239.206.341	1.933.239.206.341	1.926.769.087.016	1.926.769.087.016
Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd	290.633.660.766	290.633.660.766	290.846.386.686	290.846.386.686
Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	191.760.883.723	191.760.883.723	190.564.768.367	190.564.768.367
Các đối tượng khác	1.405.199.560.994	1.405.199.560.994	1.084.721.722.184	1.084.721.722.184
Cộng	3.820.833.311.824	3.820.833.311.824	3.492.901.964.253	3.492.901.964.253
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	448.553.915.015	448.553.915.015	263.754.701.650	263.754.701.650

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. Ltd. - Nghi Sơn 2	82.227.900.000	-
Chi nhánh Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	62.885.910.137	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	40.621.122.445	78.509.402.896
Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd.	31.700.826.042	28.847.781.261
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng trực thuộc Sở y tế tỉnh Kiên Giang	-	146.428.561.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thăng	-	53.405.039.655
Các đối tượng khác	78.135.477.512	104.726.086.416
Cộng	295.571.236.136	411.916.871.228

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Bù trừ với số phải nộp	Số đã nộp thừa trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.593.496.512	-	12.251.665.595	17.845.162.107
Thuế xuất, nhập khẩu	1.743.892.812	13.519.246.339	13.519.246.339	1.743.892.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.156.877.532	14.047.278.340	8.000.000.000	16.109.599.192
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	37.647.357	37.647.357
Cộng	29.494.266.856	27.566.524.679	33.808.559.291	35.736.301.468

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
b. Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.851.698.097	571.375.226	2.315.127.399	107.945.924
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	18.617.244.473	96.823.014.638	115.321.654.556	118.604.555
Thuế thu nhập cá nhân	2.872.647	2.375.523.396	2.378.396.043	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.630.808.376	1.630.808.376	-
Các loại thuế khác	102.018.867	19.177.754.444	18.286.602.585	993.170.726
Cộng	20.573.834.084	120.578.476.080	139.932.588.959	1.219.721.205

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	482.572.157.928	673.131.302.182
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	113.667.365.179	115.594.140.454
Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	95.729.436.410	94.679.751.234
Nhà máy phân đạm A/U Brunei	35.917.031.364	8.366.669.550
Công trình Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang	24.863.569.839	-
Dự án Đường dây 500kV Dốc Sỏi - Pleiku 2	22.170.372.576	-
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	16.912.136.965	94.066.705.224
Công trình Nhà máy Xi măng Tân Thắng	11.680.646.104	78.983.853.977
Công trình Thủy điện Hòa Na	6.618.988.250	6.618.988.250
JGCS CONSORTIUM	3.059.310.860	9.405.155.960
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	2.334.107.400	67.408.698.867
Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	1.916.088.883	101.014.296.406
Lãi phải trả trái phiếu	-	20.846.150.000
Các đối tượng khác	107.483.079.026	58.561.918.998
Cộng	924.924.290.784	1.328.677.631.102

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ (i)	17.390.672.992	17.390.672.992
Kinh phí công đoàn	1.198.914.059	1.388.474.070
Bảo hiểm xã hội	784.173.205	925.374.512
Phải trả về cổ phần hóa	200.000.000	10.636.293.980
Phải trả Kho bạc Nhà nước (ii)	-	30.719.805.800
Nhận ứng trước tiền chuyển nhượng cổ phần	-	51.919.158.500
Phải trả khác	15.481.636.859	5.841.525.934
Cộng	35.055.397.115	118.821.305.788
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	918.582.854	863.746.839
Cộng	918.582.854	863.746.839
Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	1.398.966.925	751.997.548
Phải trả khác dài hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	375.240.000	375.240.000

- (i) Thể hiện số tiền phải trả thuế đầu ra tương ứng với thuế giá trị ra tăng đầu vào đã khấu trừ trong quá trình xử lý sự cố Rotor tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng tương ứng với số tiền xử lý sự cố còn lại sẽ được thanh toán.
- (ii) Thể hiện số tiền đã giải ngân từ tài khoản của Tổng Công ty tại Kho bạc Nhà nước cho Công ty Cổ phần Lilama 18 nhằm hỗ trợ di dời văn phòng làm việc và xây dựng nhà hỗn hợp cao tầng tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND		VND			VND	
Vay ngắn hạn (i)	634.275.633.793	634.275.633.793	1.969.305.824.167	1.729.373.504.801	874.207.953.159	874.207.953.159	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	5.168.681.400	5.168.681.400	4.453.521.400	5.168.681.400	4.453.521.400	4.453.521.400	
Cộng	639.444.315.193	639.444.315.193	1.973.759.345.567	1.734.542.186.201	878.661.474.559	878.661.474.559	

- (i) Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho mục đích bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư vay tín chấp	158.534.889.576	99.109.346.550
Số dư vay có đảm bảo bằng nguồn thu từ dự án của Tổng Công ty	715.673.063.583	535.166.287.243
	874.207.953.159	634.275.633.793

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả của Tổng Công ty theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	874.207.953.159	634.275.633.793
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (i)	715.673.063.583	535.166.287.243
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (ii)	8.646.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (iii)	149.888.889.576	26.584.794.795
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Hội Sở	-	36.545.829.892
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch	-	35.978.721.863
Nợ dài hạn thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	4.453.521.400	5.168.681.400
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.307.115.000	5.022.275.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội	146.406.400	146.406.400
	878.661.474.559	639.444.315.193

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/518/HĐTDHM ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/518/HĐTDHM ngày 04 tháng 12 năm 2018 và các phụ lục Hợp đồng kèm theo với tổng hạn mức tín dụng 3.150 tỷ VND. Mục đích vay để mở L/C, phát hành bảo lãnh và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng.
- (ii) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/518/HĐTD ngày 12 tháng 12 năm 2019 với hạn mức tín dụng 200 tỷ VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 130/2019/HĐTD/PHG/01 ngày 21 tháng 3 năm 2019 với tổng hạn mức tín dụng 1.300 tỷ VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thanh toán chi phí thi công các công trình, phát hành bảo lãnh thanh toán. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ, thời hạn mỗi khoản vay không quá 10 tháng. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính dài hạn	14.876.232.900	14.876.232.900		5.168.681.400	9.707.551.500	9.707.551.500
Trái phiếu phát hành	385.513.581.824	385.513.581.824	4.486.418.176	390.000.000.000	-	-
	400.389.814.724	400.389.814.724	4.486.418.176	395.168.681.400	9.707.551.500	9.707.551.500

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng	5.168.681.400	4.453.521.400
Số phải trả sau 12 tháng	395.221.133.324	5.254.030.100

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số dư vay tín chấp	9.707.551.500	14.876.232.900
Số dư vay có đảm bảo bằng nguồn thu từ dự án của Tổng Công ty	-	385.513.581.824
	9.707.551.500	400.389.814.724

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 từ 10% đến 12%/năm.

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng một năm	4.453.521.400	5.168.681.400
Trong năm thứ hai	3.380.681.400	90.342.888.673
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.873.348.700	304.878.244.651
Sau năm năm	-	-
	9.707.551.500	400.389.814.724
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	4.453.521.400	5.168.681.400
Số phải trả sau 12 tháng	5.254.030.100	395.221.133.324

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (Trình bày lại)	797.261.040.000	25.802.470.000	90.603.540.272	913.667.050.272
Lợi nhuận trong năm	-	-	44.695.749.808	44.695.749.808
Phân phối lợi nhuận	-	16.009.890.000	(24.718.280.000)	(8.708.390.000)
Chia cổ tức	-	-	(47.835.662.400)	(47.835.662.400)
Điều chỉnh theo kiểm toán nhà nước năm 2018	-	-	6.527.020.369	6.527.020.369
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	797.261.040.000	41.812.360.000	69.272.368.049	908.345.768.049
Lợi nhuận trong năm	-	-	62.935.648.625	62.935.648.625
Phân phối lợi nhuận (i)	-	8.939.150.000	(17.993.650.000)	(9.054.500.000)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(31.890.441.600)	(31.890.441.600)
Số dư cuối năm nay	797.261.040.000	50.751.510.000	82.323.925.074	930.336.475.074

(i) Phân phối lợi nhuận trong năm theo Nghị quyết số 225/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty và Nghị quyết số 322/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng quản trị Tổng công ty. Quỹ đầu tư phát triển được trích lập với số tiền 8.939.150.000 VND và Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập với số tiền là 9.054.500.000 VND từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(ii) Chia cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết số 334/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Cổ tức được chi trả 4% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong năm 2019, công ty đã thanh toán cổ tức cho các cổ đông với số tiền là 31.843.205.225 VND

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.726.104	79.726.104
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn đã góp	Số lượng	%	Vốn đã góp	Số lượng	%
	VND	Cổ phiếu		VND	Cổ phiếu	
Cổ đông nhà nước	780.324.040.000	78.032.404	97,88%	780.324.040.000	78.032.404	97,88%
Các cổ đông khác	16.937.000.000	1.693.700	2,12%	16.937.000.000	1.693.700	2,12%
Cộng	797.261.040.000	79.726.104	100%	797.261.040.000	79.726.104	100%

Theo Quyết định số 593/QĐ-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 và Thông báo số 1031/TB-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường UPCoM (thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là LLM, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 79.726.104 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch là 797.261.040.000 VND, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 8 năm 2017.

27. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	20.712.714,96	34.835.215,60
Euro (EUR)	6.452,02	17.037,52

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.580.753.988.892	10.137.192.277.647
<u>Trong đó:</u>		
Doanh thu hợp đồng xây lắp, chế tạo thiết bị	5.428.476.792.554	9.982.780.234.079
Doanh thu bán hàng hóa	2.755.300.000	11.736.731.011
Doanh thu cung cấp dịch vụ	149.521.896.338	142.675.312.557
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.580.753.988.892	10.137.192.277.647
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	299.070.197.141	200.616.472.793

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị	5.220.082.859.150	9.664.719.982.220
Giá vốn hàng bán	2.755.300.000	10.887.930.001
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	149.628.211.446	120.657.058.895
Cộng	5.372.466.370.596	9.796.264.971.116

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.867.812.516	97.059.684.238
Chi phí nhân công	130.712.009.884	119.323.761.457
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	24.491.427.683	28.686.726.711
Trích lập dự phòng	260.029.685.655	308.939.976.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.736.092.800	149.900.487.341
Chi phí khác	877.000	10.847.000
Chi phí thuê thầu phụ	5.119.287.774.060	9.173.731.690.991
Cộng	5.879.125.679.598	9.877.653.174.555

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức nhận được	7.826.375.000	11.563.386.000
Lãi chuyển nhượng cổ phần (i)	244.402.812.552	75.686.296.978
Lãi tiền gửi, cho vay	57.665.874.564	64.355.237.167
Lãi trả chậm	3.138.819.381	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.613.110.120	52.806.607.343
Cộng	330.646.991.617	204.411.527.488

- (i) Bao gồm lãi từ chuyển nhượng cổ phần các công ty con và công ty liên kết trong năm và khoản tiền Thanh toán thứ hai từ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II ("VAPCO") với số tiền 4.455.328,10 USD. Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 09/2011/HĐCN/REE-LILAMA ký kết ngày 28 tháng 9 năm 2011 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh ("REE"), khoản Thanh toán thứ hai có Điều kiện thanh toán khi và chỉ khi các Điều kiện hoàn tất giao dịch được đáp ứng bao gồm việc ký kết (1) Hợp đồng BOT bởi VAPCO và các cổ đông của VAPCO và (2) Hợp đồng mua bán điện (PPA) bởi VAPCO. Các Điều kiện hoàn tất giao dịch này đã được đáp ứng trong năm và Tổng Công ty đã nhận được khoản thanh toán này từ REE.

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi trái phiếu	9.158.174.999	57.791.394.445
Chi phí lãi vay	58.058.015.938	36.220.010.651
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	4.486.418.176	4.593.785.457
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.251.754.322	35.647.587.290
Dự phòng đầu tư tài chính	3.927.286.959	(48.054.839.074)
Dự phòng lãi vay khó đòi	87.683.588.399	26.547.518.426
Khác	2.056.434.997	1.561.310.750
Cộng	177.621.673.790	114.306.767.945

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	37.584.519.902	38.437.064.053
Chi phí vật liệu quản lý	1.101.898.344	1.065.531.185
Chi phí đồ dùng văn phòng	261.320.562	276.641.509
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.381.716.848	5.575.413.514
Thuế, phí và lệ phí	45.683.822	123.764.777
Dự phòng phải thu khó đòi	260.029.685.735	309.514.107.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.823.002.433	10.090.528.339
Chi phí bằng tiền khác	8.760.224.775	7.209.293.803
Chi phí khác	877.000	10.847.000
Cộng	320.988.929.421	372.303.191.227

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.618.653.566	12.331.051.755
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.618.653.566	12.331.051.755

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	76.552.542.191	63.553.821.932
Trong đó		
Lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh	73.695.782.565	60.348.491.766
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản	2.856.759.626	3.205.330.166
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
- Lỗi năm trước chuyển sang	-	725.255.254
- Thu nhập không chịu thuế	9.225.919.416	14.225.077.436
Cộng:		
- Các chi phí không được trừ	588.537.098	13.051.769.530
- Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế	169.307.956	-
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (i)	5.008.800.000	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành sau điều chỉnh	73.093.267.829	61.655.258.772
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	73.093.267.829	61.655.258.772
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.618.653.566	12.331.051.755

- (i) Là khoản chênh lệch giữa số trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty đối với khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí theo quy định của chuẩn mực kế toán và số trích lập dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.962.183.528	2.082.183.528

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.962.183.528	1.962.183.528
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.896.550.584	6.858.734.112
Sau năm năm	34.742.548.283	34.742.548.283
	41.601.282.395	43.563.465.923

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê đất, nhà xưởng và văn phòng của Tổng Công ty tại thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và tại công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 với thời hạn thuê đất trên 1 năm kể từ thời điểm hợp đồng thuê có hiệu lực.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Mối liên hệ
1	Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Xây lắp	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Lilama 5	Xây lắp	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Lilama 7	Xây lắp	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Xây lắp	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Lilama 10	Xây lắp	Công ty liên kết
7	Công ty Cổ phần Lilama 18	Xây lắp	Công ty liên kết
8	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Xây lắp	Công ty liên kết
9	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Xây lắp	Công ty liên kết
10	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Tư vấn thiết kế	Công ty liên kết
11	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Xây lắp	Công ty liên kết
12	Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ	Công ty liên kết
13	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Xây lắp	Công ty liên kết
14	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Xây lắp	Công ty liên kết
15	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Kinh doanh bất động sản	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Bán hàng	299.070.197.141	200.616.472.793
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	157.381.110.155	92.611.898.598
Công ty Cổ phần Lilama 18	66.836.760.627	47.836.921.088
Công ty Cổ phần Lilama 7	31.137.755.789	5.947.208.345
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.409.927.665	7.401.326.959
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	2.881.546.316	4.167.957.411
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	11.956.772.697	21.795.817.079
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	22.315.608.995	7.870.287.347
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	864.652.062	9.586.311.111
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	699.353.665	1.250.943.790
Công ty Cổ phần Lilama 5	895.795.749	1.290.634.258
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	176.374.981	18.176.523
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	289.146.619	433.079.093
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	167.126.300	239.311.927
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	32.061.221	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.204.300	166.599.264
Mua hàng	2.286.594.339.261	1.989.413.432.373
Công ty Cổ phần Lilama 10	681.404.464.067	515.788.466.085
Công ty Cổ phần Lilama 18	760.844.909.103	857.179.991.794
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	340.662.561.706	110.643.019.427
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	302.943.749.438	201.905.981.175
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	29.703.780.192	46.157.510.710
Công ty Cổ phần Lilama 5	35.026.586.984	76.385.443.871
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	41.251.139.195	84.428.123.585
Công ty Cổ phần Lilama 7	70.711.029.073	47.326.793.069
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	21.125.847.503	45.692.866.109
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	2.920.272.000	4.189.008.408
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	(283.771.860)
Cổ tức được chia	7.496.375.000	11.563.386.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.560.400.000	5.049.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	3.379.925.000	5.746.386.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	325.650.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	230.400.000	768.000.000
Lãi cho vay	14.157.243.367	14.939.562.279
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	11.771.623.041	12.440.697.807
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.385.620.326	2.498.864.472

Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3.909.160.000	3.096.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải thu khách hàng	196.015.261.514	111.680.412.066
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	187.068.659.127	92.038.494.694
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	3.996.193.253	3.535.989.491
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.510.895.558	3.316.883.079
Công ty Cổ phần Lilama 18	1.164.158.509	9.614.724.695
Công ty Cổ phần Lilama 10	235.864.210	26.631.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	22.990.857	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	16.500.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	1.764.883.200
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	-	991.172.066
Công ty Cổ phần Lilama 7	-	200.157.200
Công ty Cổ phần Lilama 5	-	46.249.537
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	42.900.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	16.500.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	-	28.761.062
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	-	40.566.042
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135.485.661.877	156.671.243.488
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	109.861.383.422	127.425.130.046
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	25.624.278.455
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	-	3.621.834.987
Phải thu khác	40.524.670.152	60.970.315.645
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	28.851.339.949	17.079.716.908
Công ty Cổ phần Lilama 18	-	25.021.182.696
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	4.659.758.167	2.274.137.841
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200
Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	-	13.440.000.000
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	3.881.583.836	23.290.000

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả người bán	448.553.915.015	263.754.701.650
Công ty Cổ phần Lilama 18	202.956.369.095	102.714.094.158
Công ty Cổ phần Lilama 10	77.273.859.660	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	38.920.639.015	67.161.284.357
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	35.400.029.643	33.752.464.706
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	18.603.722.397	11.090.136.127
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	1.049.423.516	4.375.870.126
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	5.283.708	5.283.708
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	5.905.510.170	21.653.831.330
Công ty Cổ phần Lilama 7	28.158.415.269	23.001.737.138
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	40.280.662.542	-
Trả trước cho người bán	66.302.562.333	127.892.570.899
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	53.671.265.241	42.759.009.927
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	11.431.018.327
Công ty Cổ phần Lilama 7	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.200.278.765	1.194.444.892
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	11.035.470.047
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	-	61.472.627.706
Phải trả ngắn hạn khác	1.398.966.925	751.997.548
Công ty Cổ phần Lilama 18	508.088.389	224.431.620
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	167.400.992	80.676.032
Công ty Cổ phần Lilama 10	107.426.432	80.305.152
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	264.188.320	165.080.864
Công ty Cổ phần Lilama 5	60.020.480	29.176.320
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	77.493.504	37.461.120
Công ty Cổ phần Lilama 7	106.516.224	57.624.576
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	40.070.080	17.946.880
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	38.864.960	30.397.440
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	28.897.544	28.897.544
Phải trả dài hạn khác	375.240.000	375.240.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	333.000.000	333.000.000
Công ty Cổ phần bất động sản Lilama	42.240.000	42.240.000



Tô Phi Sơn
Người lập biểu



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020